

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 07 - 01 -2022

yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11130/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Trần Xuân A, sinh năm 1942, có mặt;

Địa chỉ: Phòng 53, nhà A11, ngõ 120, đường C, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Bà Trần Thị A1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Phòng 11, A14 Bắc C1, phường C1, quận C2, Thành phố Hà Nội;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông A: Ông Bùi Minh C3, Luật sư, Văn phòng Luật sư C3 và Liên danh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

* *Bị đơn:*

1. Ông Trần Kim B, sinh năm 1958, có mặt;

2. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1971, có mặt;

Đều trú tại: Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Ngô Thanh C7, Luật sư Văn phòng Luật sư C7, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện C6, tỉnh Thái Bình;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C8, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C6, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Kim A8, sinh năm 1930, có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 5, ngõ 307 đường C9, quận C2, Thành phố Hà Nội.

3. Ông Trần Đức A10, sinh năm 1934;

Địa chỉ: Xóm 4, Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị Bích A12;

Địa chỉ: Thôn C10, xã C11, huyện C6, tỉnh Thái Bình;

5. Ông Trần Kim A13;

6. Ông Trần Kim A26;

7. Ông Trần Kim A14;

(Bà A12, ông A13, ông A26, ông A14 có đơn từ chối tham gia tố tụng)

8. Ông Trần Kim A15, sinh năm 1972, có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm 4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình.

9. Anh Phạm Quang A16, sinh năm 1986;

Hiện đang đi xuất khẩu lao động tại Cộng Hòa liên bang Đức (không xác định được địa chỉ cụ thể).

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Ông Trần Xuân A, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn ông Trần Xuân A cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì:

Cụ Trần Văn A2 (chết năm 1917) và cụ Phạm Thị A3 (chết năm 1943) có 03 người con chung là: Trần Văn A4 (là bố ông A), Trần Xuân A5 và Trần Thị A6; cụ Trần Xuân A5 đã hy sinh, còn cụ Trần Thị A6 sinh sống ở nơi khác. Cụ A2 và cụ A3 tạo dựng được khối tài sản gồm quyền sử dụng đất tại Thôn C4, xã

C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình (nay thuộc thửa số 56, 66, 67 và 68 tờ bản đồ số 13). Sau khi cụ A2 và cụ A3 chết thì bố mẹ ông A là cụ Trần Văn A4 và cụ Vũ Thị A7 cùng sinh sống trên thửa đất này; bố mẹ ông A sinh được 05 người con, gồm: Ông Trần Kim A8, ông Trần Danh A9, ông Trần Đức A10, bà Trần Thị A11 và ông Trần Xuân A. Ông Trần Danh A9 chết năm 2016 có các con là Trần Thị Bích A12, Trần Kim A13, Trần Kim B, Trần Kim A14 và Trần Kim A15; bà Trần Thị A11 chết năm 1986 có con là Phạm Quang A16. Do nhà đông con, nên cụ A4 và cụ A7 đã chia thửa đất thành 02 mảnh; một mảnh giao cho ông Trần Danh A9 có diện tích 490,6m² (nay thuộc các thửa số 65, 66, 67 tờ bản đồ số 13), phần đất này hiện đang do các con ông A9 là Trần Kim A26, Trần Kim A14 ở và một phần cho Trần Kim A15 nhưng ông A15 đã bán; phần đất còn lại (nay thuộc thửa số 68) có diện tích 401,3m² thì cụ A7 sống cùng với ông A, gia đình ông A8 và gia đình ông A10. Năm 1950 ông A8 đi bộ đội, năm 1965 và năm 1968 ông A và ông A10 cũng đi bộ đội nên cụ A7 sinh sống trên thửa đất này với bà Phạm Thị A17 (vợ ông A10), anh A18, chị A19 (con ông A10) và vợ con ông A8 là bà Trần Thị A20 và anh Trần Kim B; đến năm 1971 cụ A7 chết, đến năm 1974 thì bà A17 cùng các con chuyển đi chỗ khác để ở. Từ đó chỉ còn mẹ con bà A20 và anh B sinh sống trên mảnh đất này; sau khi hòa bình thì ông A8 và ông A ở hẳn trên Hà Nội còn ông A10 trở về sống cùng gia đình, nhưng hàng năm các ông vẫn về quê để giỗ, tết thờ cúng tổ tiên; thời điểm này các ông vẫn thường xuyên qua lại với gia đình nhà mẹ con bà A20 sinh sống trên mảnh đất của các cụ để lại, không có mâu thuẫn tranh chấp gì; anh em dự định sau khi bà A20 chết sẽ sử dụng mảnh đất này làm nhà thờ, do điều kiện kinh tế khó khăn nên các ông chưa thể xây dựng nhà thờ được. Sau khi ông B lập gia đình đã chuyển đi chỗ khác để ở, một thời gian sau thì đón bà A20 đến sinh sống và ở cùng, nên mảnh đất của các cụ để lại không sử dụng mà bỏ hoang từ đó cho đến nay. Khoảng năm 2018 do tuổi đã cao và có ý định xây nhà thờ nên ông A đã bàn bạc với anh em, họ hàng về việc sử dụng phần đất của các cụ để lại xây dựng nhà thờ để ông A về trông coi thì ông Trần Kim B không đồng ý, cho rằng mảnh đất này là của bà A20 cho ông, không phải của các cụ để lại.

Khoảng tháng 4/2019, khi dòng họ tổ chức cuộc họp yêu cầu ông B trả lại diện tích đất để xây dựng nhà thờ, thì ông B mới xuất trình một bản (photo) giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất đứng tên ông Trần Kim B và bà Phạm Thị B1; lúc đó mọi người mới biết được ông B đã tự ý làm thủ tục để đăng ký, kê khai để cấp GCNQSD đất đối với thửa đất các cụ để lại, mà không hỏi ý kiến của dòng họ. Hiện tại gia đình ông B đã có chỗ ở khác, phần đất này không sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, ông B xuất trình nên ông A mới biết được án hộ ly hôn số 03/1974 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giữa ông A8 với bà A20; theo án hộ này thì bà A20 được chia 05 gian nhà ở, 03 gian nhà bếp và sân gạch. Ông A cho rằng đây là di sản thừa kế của bố, mẹ ông để lại,

không phải là tài sản riêng của ông A8, bà A20 nên ông A8 không có quyền chia tài sản đó; việc Tòa án xác định và phân chia tài sản theo án hộ là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh em dòng họ.

Vì vậy, ông A khởi kiện yêu cầu xác định thửa đất số 86, tờ bản đồ số 13 với diện tích 401,3m² tại Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, nên đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật. Đồng thời, hủy GCNQSD đất số BG 376019 do UBND huyện C6, tỉnh Thái Bình cấp ngày 19/7/2011 cho ông Trần Kim B và bà Phạm Thị B1.

Bị đơn là ông Trần Kim B và bà Phạm Thị B1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 diện tích 401,3m² tại Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình có nguồn gốc của bố, mẹ ông là ông Trần Kim A8 và bà Trần Thị A20. Tuy nhiên, năm 1974 bố, mẹ ông ly hôn và tại Bản án số 103 ngày 23/12/1974 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định: “Chấp nhận sự thỏa thuận của ông A8 giao cho bà A20 sở hữu khối tài sản gồm có 5 gian nhà ở, 3 gian nhà bếp, sân gạch cùng các dụng cụ gia đình...”. Do đó, bà A20 là người được toàn quyền quản lý sở hữu khối tài sản là nhà và công trình phụ trên diện tích đất là 401,3m² như trên. Từ năm 1974 đến nay, bà A20 là người trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất và các tài sản trên đất, đã thực hiện việc đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước. Năm 1976 do nhà bị hỏng nên ông B đã sửa lại thì ngoài ông A8 ra còn những anh em, con cháu khác vẫn qua lại với gia đình ông và quan hệ họ hàng vẫn bình thường đến năm 2019 mới xảy ra tranh chấp. Tại sổ mục kê từ năm 1983, năm 1992 thì thửa đất vẫn mang tên bà A20 nhưng không ai có ý kiến gì. Năm 2009 - 2010 bà A20 già yếu nên đã làm văn bản tặng cho ông thửa đất này, nên khi thực hiện dự án VLAP ông B mới đăng ký và được cấp GCNQSD đất cùng đợt với nhiều hộ gia đình khác, trong đó có ông Trần Đức A10, Trần Kim A14, Trần Kim A26...là những hộ liền kề với thửa đất này, nhưng cũng không ai có ý kiến gì; đến ngày 19/7/2011, UBND huyện C6 đã cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất này cho vợ chồng ông. Đến năm 1996 vợ chồng ông mới mua đất khác nên chuyển ra ngoài ở, nhưng bà A20 vẫn ở tại nhà cũ và ông bà vẫn canh tác trên diện tích đất này; đến năm 2009 - 2010 do bà A20 ốm, yếu nên vợ chồng ông mới chuyển bà A20 về ở cùng ông bà, nhưng vẫn canh tác trên thửa đất này. Ông B khẳng định thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà A20, ông được nhận tặng cho từ bà A20 và sử dụng ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp. Ông A khởi kiện nhưng không xuất trình được hồ sơ chứng minh thửa đất là di sản thừa kế của cụ A4 và cụ A7. Vì vậy, ông B và B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện; theo ông thời hiệu khởi kiện đã hết vì Bộ luật dân sự quy định thời hiệu khởi kiện yêu cầu

chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, trong khi cụ A4 hy sinh năm 1953, cụ A7 chết năm 1971, đến nay đã 49 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện C6, tỉnh Thái Bình trình bày:

Việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Trần Kim B và bà Phạm Thị B1 đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, cấp đất đúng đối tượng; khi bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình có hiệu lực pháp luật, UBND huyện C6 đã căn cứ bản án để thực hiện; đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Kim A8, ông Trần Kim A10 trình bày:

Các ông nhất trí với nội dung ông A đã trình bày về mối quan hệ huyết thống, về nguồn gốc sử dụng đất cũng như quá trình sử dụng đất; các ông không có tài liệu gì để chứng minh thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của bố, mẹ để lại, nhưng vẫn khẳng định đó là di sản thừa kế để yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và hủy GCNQSD đất mà UBND huyện C6 đã cấp cho ông B, bà B1.

Ngoài ra, ông A8 còn trình bày: Sau khi kết hôn với bà A20 ông đi bộ đội, còn bà A20 sinh sống với cụ A4, cụ A7; do kết hôn không có tình cảm mà bị bố mẹ ép buộc, nên ngày 23/12/1974 ông đã ly hôn với bà A20; ông A8 cho rằng ông B không phải là con của ông nhưng khi giải quyết ly hôn, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình vẫn buộc ông phải cấp dưỡng nuôi ông B nên ông đành chấp nhận, cũng như việc phân chia tài sản. Mặc dù ông đã trình bày tài sản là nhà, đất không phải của vợ chồng ông nhưng Tòa án vẫn giao nhà 5 gian và 3 gian bếp, sân gạch cho bà A20 nên ông phải miễn cưỡng chấp nhận, không kháng cáo, khiếu nại gì và vẫn chấp hành bản án cấp dưỡng nuôi ông B và để bà A20 ở trên mảnh đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không yêu cầu được chia di sản thừa kế và từ chối tham gia tố tụng.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định: Căn cứ Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 611; Điều 612; Điều 613; khoản 1 Điều 623; Khoản 1 Điều 688; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 50; Điều 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003; Điều 16 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP về cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân A về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13, diện tích 401,3m² tại Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình và hũy GCNQSD đất số BG 376019 do UBND huyện C6 cấp ngày 19/7/2011 cho ông Trần Kim B và bà Phạm Thị B1.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/10/2020 nguyên đơn là ông Trần Xuân A có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự trình bày như sau:

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Xuân A trình bày: Cơ bản giữ nguyên nội dung như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; Bản án sơ thẩm nhận định tài sản tranh chấp không phải là di sản thừa kế là không đúng, thiếu sự khách quan; trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện việc cụ A4, cụ A7 chia đất cho vợ chồng ông A8, cũng không có căn cứ chứng minh ông A8, bà A20 tạo lập nên khối tài sản, cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm trong việc thu thập chứng cứ. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông A sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của ông.

- Ông Trần Kim B trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; tài sản đang tranh chấp là tài sản hợp pháp của bà A20, sau đó bà A20 đã tặng cho ông hợp pháp nên ông không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông A, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông A8 trình bày: Ông thừa nhận ông là chồng của bà A20 và năm 1974 được Tòa án giải quyết cho ly hôn, khi giải quyết ông đã kê khai đất không phải là tài sản của vợ, chồng ông nhưng Tòa án vẫn xác định đó là tài sản chung của vợ chồng để chia cho bà A20, nhưng ông cũng không có ý kiến gì và đã thực hiện theo quyết định của bản án. Tuy nhiên, bản án chỉ phân chia tài sản là nhà và tài sản khác cho bà A20 nhưng không phân chia đất; hơn nữa nếu tài sản gắn trên đất thì nhà, sân chỉ khoảng 100m² vẫn còn lại hơn 300m² là di sản thừa kế, nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Người có quyền lợi liên quan là ông Trần Kim A15 trình bày: Lúc ông lớn lên đã nghe mọi người nói tài sản đang tranh chấp là của các cụ để lại, ông A15 thừa nhận bố ông là ông A9 đã được cụ A4, cụ A7 chia đất, sau đó bố ông đã chia cho ba anh em, phần của ông do không sử dụng nên ông đã chuyển nhượng cho người khác. Ông xác định tài sản đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ A4, cụ A7 nên đề nghị Tòa án xem xét để chia di sản thừa kế để anh em có đất làm nơi thờ cúng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ căn cứ vào hồ sơ địa chính và án hộ năm 1974 mà không đánh giá tổng thể, toàn diện chứng cứ về nguồn gốc tài sản tranh chấp để đưa ra phán quyết bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là không khách quan, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Về nguồn gốc tài sản, theo ông A8 thì ông lập gia đình với bà A20 và cùng chung sống với cụ A4, cụ A7; đến năm 1950 thì ông nhập ngũ tham gia quân đội, nên không có điều kiện để tạo lập khối tài sản cũng như có công sức đóng góp vào khối tài sản của cụ A4, cụ A7; điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng như ông Trần Xuân A21, bà Trần Thị A22, ông Trần Kim A23, ông Hà Văn A24, bà Trần Thị A25 và biên bản họp dòng họ Trần. Tại cấp sơ thẩm, sau khi tiếp cận công khai chứng cứ nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mới biết án hộ năm 1974 do bị đơn giao nộp, thì nguyên đơn là ông A, những người liên quan là ông A8, ông A10 đã có văn bản thể hiện ý kiến không đồng ý với án hộ năm 1974.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc ông B, bà B1 nộp tiền thuế Nhà nước, từ đó nhận định quyền sử dụng đất thuộc về phía bị đơn là không có cơ sở vững chắc.

Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định việc cấp GCNQSD đất cho ông B, bà B1 đúng quy định của pháp luật là không đúng. Vì, trong hồ sơ cấp giấy không có tài liệu nào thể hiện UBND xã C5 đã tiến hành xác minh, điều tra làm rõ nguồn gốc đất là của bố, mẹ để lại để xác định có hay không hàng thừa kế; tài liệu về niêm yết công khai kết quả xác minh là vi phạm quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP; vi phạm về niêm yết danh sách công khai hồ sơ cấp GCNQSD đất lần đầu theo quy định. Việc cấp GCNQSD đất cho ông B, bà B1 là cấp sai đối tượng; trong hồ sơ cấp giấy không có tài liệu thể hiện việc dịch chuyển tài sản từ bà A20 sang ông B, bà B1.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã không tiến hành xác minh các nhân chứng quan trọng để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án dẫn đến nhận định, phán quyết không đúng sự thật khách quan của vụ án, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Từ những phân tích trên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông A đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn; xác nhận thừa đất số 68, tờ bản đồ số 13 có diện tích 403,1m² tại Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của cụ A4, cụ A7 để phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật; đồng thời hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông B, bà B1 đối với thửa đất này.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông B trình bày quan điểm: Luật sư phía nguyên đơn cho rằng án hộ năm 1974 không đúng là thiếu căn cứ pháp luật, không thể chấp nhận được. Vì bản án đã có hiệu lực pháp luật nên muốn khẳng định bản án sai phải thực hiện theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Xét về nguồn gốc đất nguyên đơn không chứng minh được là của cụ A4, cụ A7 để lại; hồ sơ chỉ thể hiện bà A20 đứng tên từ án hộ năm 1974 và hồ sơ quản lý đất đai; việc án hộ năm 1974 không quyết định giao đất cho bà A20 là do tại thời điểm này không tuyên quyền sử dụng đất, những ai được sở hữu tài sản trên đất thì đương nhiên được sử dụng đất. Do đó, đây là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 không còn là di sản thừa kế của cụ A4, cụ A7 nữa, nên cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế do bố mẹ để lại, nên cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đã xem xét đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, hoặc đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này còn có anh Phạm Quang A16 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng hiện không xác định được địa chỉ của anh A16, các đương sự chỉ cung cấp được hiện anh A16 đang sinh sống ở nước ngoài, nhưng địa chỉ cụ thể không biết được

cũng không liên lạc được, các đương sự thống nhất giải quyết vắng mặt anh A16, nên cấp sơ thẩm đã giải quyết vắng mặt anh A16 là phù hợp với án lệ số 06/2006 ngày 06/4/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về thẩm quyền: Ông Trần Xuân A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do bố, mẹ là cụ Trần Văn A4 và cụ Vũ Thị A7 để lại; cụ A4 hy sinh năm 1953, cụ A7 chết năm 1971; căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản kể từ thời điểm mở thừa kế; theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự để giải quyết, theo đó thời hiệu để yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, đối với trường hợp thừa kế di sản của cụ A4, cụ A7 do thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 (ngày công bố Pháp lệnh về thừa kế) nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là bất động sản là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 18/5/2020 ông A có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A4, cụ A7 là đang trong thời hạn 30 năm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự, Án lệ số 26/2018/AL và Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ngoài khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, nguyên đơn còn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 376019 do UBND huyện C6 cấp ngày 19/7/2011 cho ông Trần Kim B và bà Phạm Thị B1; đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan nhà nước cấp huyện trong quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tổ tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Xét về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thì hiện tại là thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 có diện tích 401,3m² tại Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình. Năm 1974 ông Trần Kim A8 và bà Trần Thị A20 ly hôn nhau, tại bản án số 103 ngày 23/12/1974 thể hiện bà Trần Thị A20 được quyền sở hữu khối tài sản gồm 5 gian nhà ở, 3 gian nhà bếp, sân gạch cùng các dụng cụ gia đình tổng trị giá 1.035 đồng, ông Trần Kim A8 được sở hữu 01 đồng hồ đeo tay và 01 đài bán dẫn trị giá 560 đồng; bản án đã có hiệu lực pháp luật nên các đương sự đã thi hành, ông A8 thừa nhận đã giao toàn bộ nhà và các tài sản khác trên đất cho bà A20 theo quyết định của Tòa án, chính là thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 hiện đang có tranh chấp; theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là sự kiện không phải chứng minh. Theo đó, hồ sơ quản lý đất đai thể hiện tại sổ mục kê

được lập năm 1983, sổ giao nhận diện tích đo đạc địa chính lập năm 1992 đều ghi tên chủ sử dụng thửa đất này là bà Trần Thị A20; điều này phù hợp với quá trình sử dụng đất do các đương sự thừa nhận là từ năm 1974 đến nay bà A20 và ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định đối với thửa đất này không có tranh chấp, cũng như thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Như vậy, có căn cứ khẳng định thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 diện tích 401,3m² thuộc Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị A20 được giao theo quyết định Bản án số 103 ngày 23/12/1974 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, ngoài những tài liệu này các đương sự đều thừa nhận không có thêm tài liệu nào khác để chứng minh nguồn gốc sử dụng đất; nguyên đơn là ông Trần Xuân A cũng như những người liên quan ông Trần Kim A8, Trần Đức A10 cho rằng đây là di sản do bố mẹ các ông để lại, nhưng không xuất trình được bất kỳ tài liệu gì chứng minh thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ các ông để lại, ngoài biên bản họp dòng họ vào năm 2019 xác nhận đất của bố, mẹ để lại không được ông B, bà B1 công nhận, cũng như lời khai của một số người làm chứng. Năm 1994, sau khi kết hôn ông B và bà B1 tiếp tục sinh sống cùng bà A20 trên mảnh đất này và bà B1 là người trực tiếp nộp thuế đất hàng năm. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Kim A8 cho rằng quyết định của Bản án số 103 ngày 23/12/1974 không chính xác, vì ông đã trình bày ông và bà A20 không có tài sản gì, nhưng Tòa án vẫn giao tài sản cho bà A20. Tuy nhiên, ý kiến của ông A8 có sự mâu thuẫn; vì ngoài số tài sản giao cho bà A20 được sở hữu thì ông A8 vẫn được giao sở hữu 01 đồng hồ và 01 đài bán dẫn; hơn nữa ông cũng thừa nhận ông không kháng cáo, khiếu nại gì đối với bản án ly hôn này mà đã tự nguyện thi hành theo quyết định của bản án; ông cũng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh cho lời khai của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 thuộc Thôn C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Thái Bình không còn là di sản thừa kế do cụ A4 và cụ A7 để lại là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện C6 đã cấp cho ông B, bà B1, thấy: Như đã phân tích trên thấy rằng bà A20 là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 nên bà có đủ các quyền năng theo quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất, trong đó có quyền quyết định tặng cho đối với thửa đất này. Năm 2010 thực hiện chủ trương chung về việc cấp GCNQSD đất theo dự án VLAP, do bà A20 sức khỏe yếu ông B là con duy nhất của bà A20 và đã cùng bà A20 sinh sống trên thửa đất này hơn 45 năm, đã xây dựng nhà và các công trình phụ trợ khác trên thửa đất tiến hành các thủ tục đăng ký để được cấp GCNQSD đất; sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND xã C5 và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C6 đã tiến hành kiểm tra thực trạng quyền sử dụng đất, lập biên bản mô tả, trích lục bản đồ, tiến hành công khai việc cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật, hết thời hạn công khai không ai có ý kiến khiếu nại, khởi

kiện gì, nên UBND huyện C6 đã cấp GCNQSD đất cho ông B, bà B1 là đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên thì thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13 không phải là di sản thừa kế của cụ A4, cụ A7 để lại, nên việc cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này cho ông B, bà B1 không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông Trần Xuân Nhâm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông A để hủy GCNQSD đất mà UBND huyện C6 đã cấp cho ông B, bà B1 đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 13.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Xuân A. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông Trần Xuân A không được chấp nhận lẽ ra ông phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng ông là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, ông đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Xuân A; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Xuân A.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm